

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	31,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	22.9%	42.5%	48.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.25
Z - score (sản xuất)	(A3)
2024	An toàn

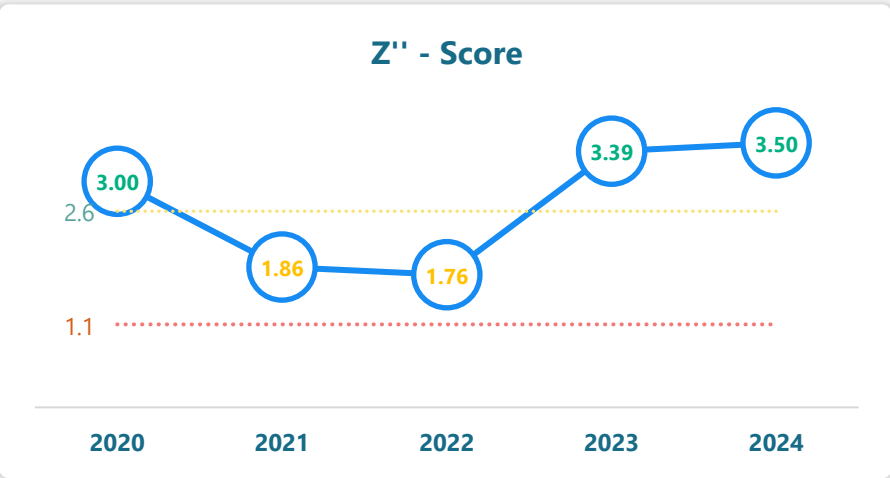
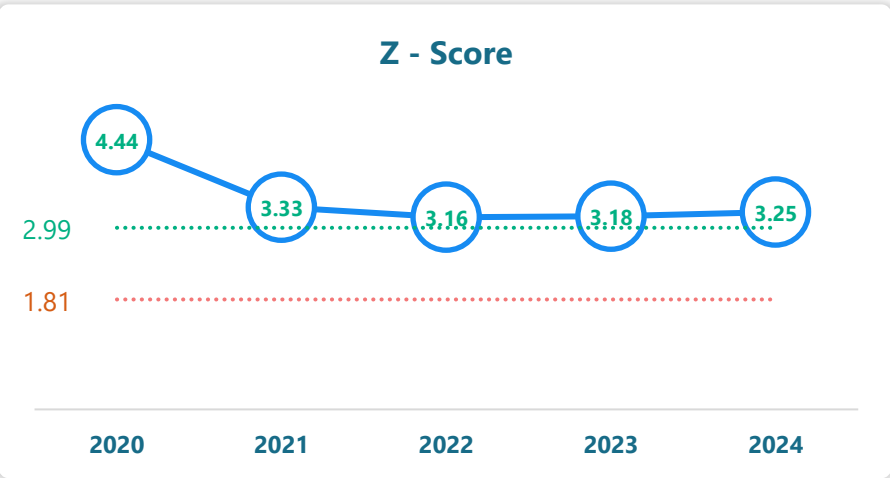
Hệ số nguy cơ phá sản	3.50
Z'' - score (phi sản xuất)	(A2)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,015		▼ 27.0
tỷ VNĐ		▼ 2.6%

LN sau thuế	2024	YoY
30.7		▼ 15.5
tỷ VNĐ		▼ 33.6%

ROE	2024	+/- YoY
10.4%		▼ 5.6%

ROA	2024	+/- YoY
5.1%		▼ 2.5%



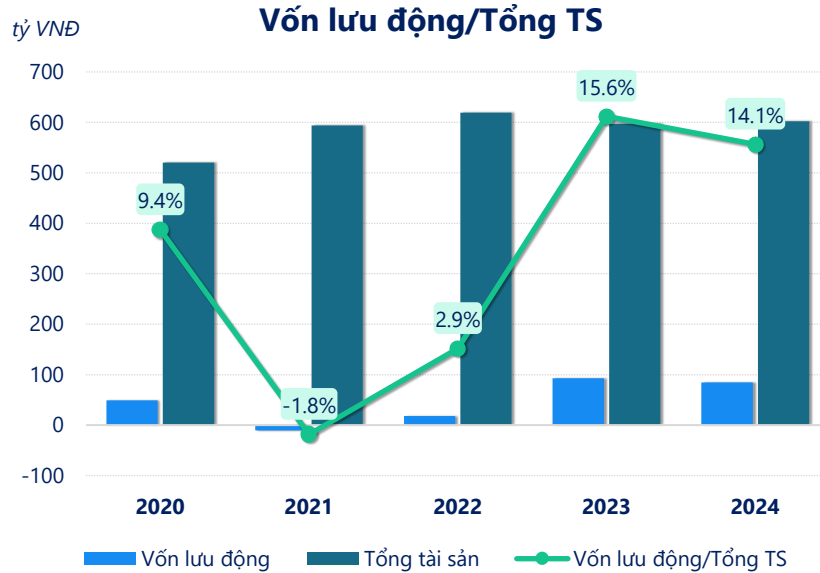
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HTC** năm **2024** đạt **3.25**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HTC** năm **2024** đạt **3.50**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **HTC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,015** tỷ đồng **giảm 2.63%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 33.6%** chỉ còn **30.65** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

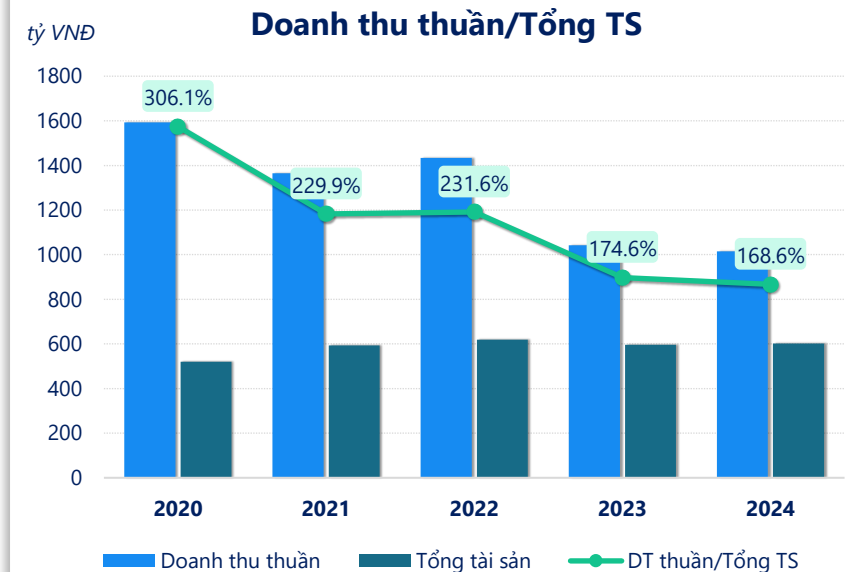
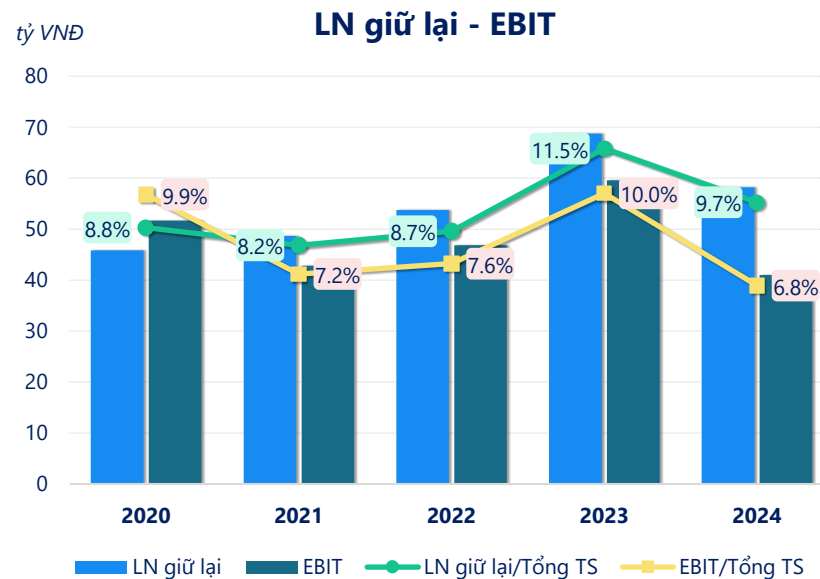
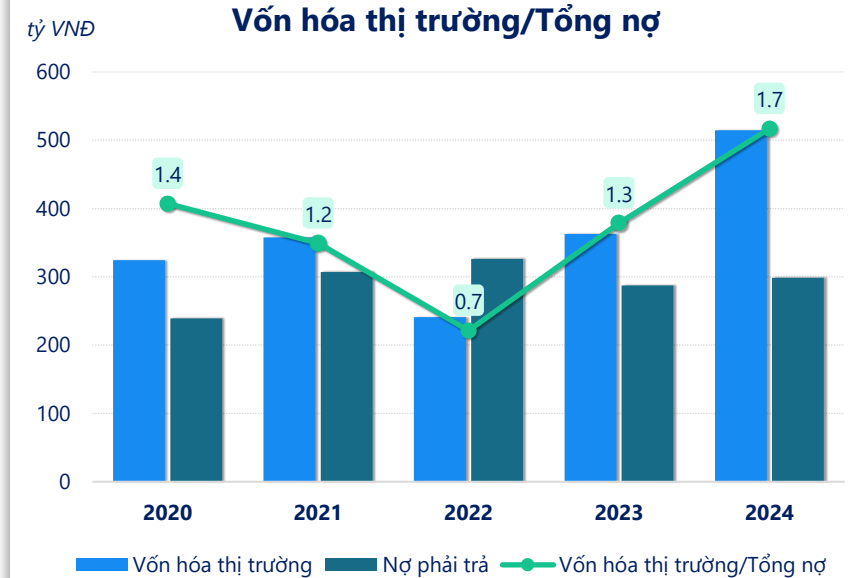
CTCP Thương mại Hóc Môn (HNX: HTC)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.72, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	602	597	0.8%
Tài sản ngắn hạn	285	276	3.1%
Tiền và tương đương tiền	32.4	18.4	76.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	147	153	-4.5%
Phải thu ngắn hạn	23.1	29.4	-21.4%
Hàng tồn kho	74.4	64.3	15.7%
Tài sản ngắn hạn khác	8.14	10.6	-23.5%
Tài sản dài hạn	317	321	-1.1%
Phải thu dài hạn	7.25	7.25	0.0%
Tài sản cố định	75.6	78.5	-3.7%
Bất động sản đầu tư	21.4	22.8	-6.1%
Tài sản dở dang	140	140	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	59.5	58.3	1.9%
Tài sản dài hạn khác	13.5	13.7	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	299	288	3.9%
Nợ ngắn hạn	200	183	9.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.9	35.1	65.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	18.6	-17.0%
Nợ dài hạn	98.7	104	-5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	303	309	-2.0%
Vốn chủ sở hữu	291	297	-2.1%
Vốn điều lệ	165	165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	12.5	12.5	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,593	1,365	1,434	1,042	1,015
Giá vốn hàng bán	1,470	1,280	1,326	907	878
Lợi nhuận gộp	123	85.0	108	135	137
Doanh thu HĐTC	7.25	6.85	12.9	12.1	9.87
Chi phí TC	2.23	0.89	1.60	2.52	1.94
Chi phí lãi vay	2.23	0.89	1.60	2.52	1.94
LN trong công ty LKLD	1.06	2.63	1.16	2.04	1.14
Chi phí bán hàng	44.3	33.5	36.9	43.9	55.3
Chi phí QLDN	39.2	18.3	38.4	45.6	47.0
LN thuần từ HĐKD	45.8	41.8	45.3	56.9	43.5
Lợi nhuận khác	3.61	0.14	-0.04	0.08	-4.45
LN trước thuế	49.4	41.9	45.2	57.0	39.1
Lợi nhuận sau thuế	41.3	34.7	36.4	46.2	30.7
LNST của CĐ cty mẹ	41.3	34.7	36.4	46.2	30.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.36	83.4	61.3	11.4	6.06
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.04	-38.1	-35.1	-22.8	13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.3	-43.5	-19.7	-5.67	-5.17
Tiền đầu kỳ	20.2	27.2	29.0	35.4	18.4
Lưu chuyển tiền thuần	6.92	1.80	6.48	-17.1	14.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.2	29.0	35.4	18.4	32.4